

VN-Index giảm 0,5%

Ngày báo cáo

14/11/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,5%

VN-Index giảm 0,5% (-8,5 điểm) vào thứ Tư, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.894,4 điểm. Nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn thuộc nhóm ngân hàng và bất động sản đã gây áp lực đáng kể lên thị trường. Toàn sàn ghi nhận 155 mã tăng, 150 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 46,4 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng: VPB (-3,3%), HDB (-2,8%), TCB (-2,3%) và MBB (-1,5%) giảm điểm, trong khi BID (+6,9%) và VCB (+2,7%) tăng mạnh.
- Nhóm Bất động sản: VIC (-4,6%), VHM (-5,7%), VRE (-5,2%) và KDH (-3,2%) giảm sâu. Trái lại, BCM (+7,0%) tăng trần.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty hàng tiêu dùng MCH (-1,1%), công ty du lịch VPL (-2,5%), hãng hàng không VJC (-2,9%), các công ty chứng khoán TCX (-1,1%) và VCK (-2,5%), cùng các công ty hàng công nghiệp GEE (-4,1%) và GEX (-3,5%).
- Các mã tăng nổi bật bao gồm tập đoàn cao su GVR (+6,9%), doanh nghiệp sữa VNM (+7,0%), hãng bia SAB (+7,0%), hãng hàng không HVN (+6,8%), công ty dầu khí BSR (+6,9%) và tổng công ty tiện ích GAS (+3,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Trung Quốc bãi bỏ hoàn thuế xuất khẩu 13% đối với PVC từ ngày 01/04/2026; Tiêu cực đối với BMP do khả năng giá dầu vào tăng
- BWE: Tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2025
- CTR, VTP: Dự thảo nghị định của Bộ Quốc phòng về cơ chế hoạt động, quản lý tài chính đặc thù cho doanh nghiệp được giao nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; Mở rộng tiếp cận vốn và cơ hội được phân bổ các dự án chiến lược
- MSN: Tăng trưởng doanh thu LFL của WinCommerce bình ổn ở mức 9%, số lượng cửa hàng mở mới tăng gấp đôi so với các tháng trước lên 150 cửa hàng/tháng
- KDH: Danh mục nhiều dự án đang và sẽ được triển khai trong 2026-27 sẽ dẫn dắt đà tăng trưởng doanh số vượt trội - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ví mô: Tăng trưởng GDP đạt 8% trong năm 2025

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1894,4	253,3	124,9
% Δ	-0,5%	0,2%	1,3%
- % Δ 1 tuần	1,8%	1,6%	3,2%
- % YTD	6,2%	1,1%	3,4%
- % YOY	54,1%	16,1%	35,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.766,7	\$110,8	\$49,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.107,8	\$64,6	\$32,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.041,2	\$73,6	\$32,9
- TB QTD	\$1.461,3	\$85,1	\$35,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	43,0%	18,9%	44,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$172,1	\$7,0	\$1,1
- Bán (triệu)	\$189,7	\$3,2	\$3,4
- GT ròng (triệu)	-\$17,6	\$3,8	-\$2,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	170	91	185
Mã giảm	162	64	144
Không đổi	90	150	561
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	337,4	17,1	55,9
P/E trượt 12T	16,9	19,3	15,6
LS cổ tức*	2,6%	4,2%	11,4%
Giao dịch	Giá	KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	2.066,6	24.473	2.490,5
VN30F2M	2.066,0	12.106	115,5
VN30F1Q	2.046,0	590	0,7
VN30F2Q	2.055,0	287	0,3
VN100F1M	1.936,7	36	0,3
VN100F2M	1.938,8	19	0,1
VN100F1Q	1.925,6	12	0,0
VN100F2Q	1.931,3	9	0,1
USD/VND	26.281		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, VN-Index nhiều khả năng sẽ kiểm định lại đường MA5 quanh khu vực 1.880 điểm trong đầu phiên 15/01. Chúng tôi cho rằng động thái giảm điểm này mang mục đích vận động trở lại lực cầu vốn đang do dự trên nhóm Ngân hàng và gia cố đà tăng hiện tại. Tuy nhiên, với kịch bản kém khả quan có xác suất thấp hơn, hoạt động giảm điểm khiến lực bán ngắn hạn gia tăng và VN-Index vi phạm đường MA5 (1.880 điểm), đà điều chỉnh sẽ được hình thành và mục tiêu tiếp theo là vùng 1.830-1.850 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Trung Quốc bãi bỏ hoàn thuế xuất khẩu 13% đối với PVC từ ngày 01/04/2026; Tiêu cực đối với BMP do khả năng giá đầu vào tăng

* Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế Trung Quốc thông báo sẽ bãi bỏ việc hoàn thuế xuất khẩu 13% đối với PVC (cùng một số sản phẩm khác), có hiệu lực từ ngày 01/04/2026.

* Quyết định này sẽ khiến giá xuất khẩu PVC của Trung Quốc tăng thêm 13%, bắt đầu từ quý 2/2025.

* Động thái tăng giá xuất khẩu PVC của Trung Quốc nhìn qua có vẻ khá mâu thuẫn, trong bối cảnh nhu cầu nội địa yếu và dư thừa công suất, do đó xuất khẩu đang đóng vai trò là một kênh tiêu thụ quan trọng. Tuy nhiên, theo SunSirs, chính sách này phản ánh ý chí của chính phủ Trung Quốc trong việc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu công suất (buộc các công suất lạc hậu phải rút lui và nâng cao mức độ tập trung ngành vào các doanh nghiệp hiệu quả), đồng thời thúc đẩy quá trình nâng cấp cơ cấu ngành sang sản xuất các sản phẩm giá trị cao hơn. Theo quan điểm của chúng tôi, diễn biến này cho thấy PVC cũng nằm trong phạm vi chính sách “chống cạnh tranh tiêu cực” (anti-involution) của Trung Quốc.

* Ước tính tác động ban đầu – Tiêu cực đối với BMP:

- Giả định giá PVC giữ nguyên trong quý 1/2026 và tăng 13% trong 9 tháng còn lại, chúng tôi ước tính giá xuất khẩu PVC của Trung Quốc sẽ tăng khoảng 10% YoY trong năm 2026.

- Điều này có ảnh hưởng lớn đến giá PVC toàn cầu, do Trung Quốc là một trong những quốc gia sản xuất và tiêu thụ PVC lớn nhất thế giới.

- Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc chi phí đầu vào của BMP sẽ tăng hoàn toàn 10% YoY, do các nhà sản xuất Trung Quốc khó có thể chuyển toàn bộ chi phí tăng thêm sang người mua nước ngoài, trong bối cảnh (1) nhu cầu nội địa yếu, (2) nguồn cung dư thừa, và (3) năng lực cạnh tranh của xuất khẩu suy giảm do giá cao hơn.

- Do đó, chúng tôi cho rằng giá chi phí đầu vào của BMP nhiều khả năng sẽ chỉ tăng khoảng 5% YoY (so với dự phóng hiện tại là đi ngang YoY). Dưới giả định mới này, EPS dự phóng năm 2026 sẽ giảm xuống còn khoảng 15.900 đồng/cổ phiếu (-2% YoY; tương ứng lợi suất khoảng 9% tại mức giá hiện tại 175.000 đồng/cổ phiếu), từ mức trước đây là khoảng 17.100 đồng/cổ phiếu (+6% YoY; lợi suất khoảng 9,8%).

- Trước diễn biến này, chúng tôi hiện đang đánh giá lại giá mục tiêu và khuyến nghị đối với BMP.

BWE: Tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2025

* CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (BWE) sẽ trả cổ tức tiền mặt tạm ứng cho năm 2025 với mức 1.300 đồng/cổ phiếu (không đổi so với cùng kỳ, tương đương khoảng 93% dự báo 1.400 đồng/cổ phiếu của chúng tôi).

* Ngày giao dịch không hưởng quyền: 03/02/2026 cho cả việc nhận cổ tức tiền mặt và tham dự ĐHCHĐ năm 2026 (dự kiến tổ chức vào tháng 3 - tháng 4/2026).

* Ngày thanh toán: 20/05/2026.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu BWE với mức giá mục tiêu là 57.300 đồng/cổ phiếu.

CTR, VTP: Dự thảo nghị định của Bộ Quốc phòng về cơ chế hoạt động, quản lý tài chính đặc thù cho doanh nghiệp được giao nhiệm vụ quân sự, quốc phòng: Mở rộng tiếp cận vốn và cơ hội được phân bổ các dự án chiến lược

Dự thảo nghị định của Bộ Quốc phòng (BQP) về cơ chế hoạt động và quản lý tài chính đặc thù cho các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ quân sự, quốc phòng hiện đang được xem xét. Đối với Viettel và các công ty con, đặc biệt là CTR và VTP, điều này giúp xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua việc mở rộng và huy động các kênh vốn, đồng thời được ưu tiên tiếp cận các dự án được chỉ định trong lĩnh vực viễn thông, CNTT, hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, logistics xuyên biên giới và các lĩnh vực chiến lược khác.

1. Tăng vốn chủ sở hữu tại công ty con & Quản trị vốn Nhà nước

- Các công ty con của Viettel và doanh nghiệp quân đội có thể tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư Phát triển của Nhà nước, bổ sung thêm kênh vốn mới cho CTR và VTP.

- Các công ty con có thể huy động vốn mới thông qua phát hành riêng lẻ/IPO/ESOP theo Luật Chứng khoán. Trên thực tế, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ có thể bị pha loãng tự nhiên trừ khi công ty mẹ mua thêm hoặc rót thêm vốn, điều này giúp CTR và VTP huy động vốn mà vẫn tuân thủ quy định quản lý vốn Nhà nước.

2. Ưu tiên chỉ định thầu & mua sắm hàng hóa và dịch vụ nội bộ

- Khung chính sách đưa ra tín hiệu về việc ưu tiên chỉ định/chấp thuận cho các doanh nghiệp quân đội đầu tư hoặc vận hành trong các lĩnh vực: (i) dự án quốc phòng/an ninh và đối ngoại quốc phòng; (ii) dự án trọng điểm quốc gia; (iii) khoa học công nghệ/đổi mới sáng tạo/chuyển đổi số; (iv) điện gió ngoài khơi; và (v) khai thác/chế biến khoáng sản.

- Dự thảo cũng thiết lập cơ chế mua sắm hàng hóa và dịch vụ: (1) đặt hàng công nghệ chiến lược, R&D ưu tiên và hạ tầng năng lượng/số mà không bắt buộc kiểm toán độc lập đối với các đơn hàng sản phẩm quốc phòng, và (2) ưu tiên đặt hàng nội bộ cho các công ty con để thực hiện nhiệm vụ được giao.

→ Khung chính sách này hỗ trợ trực tiếp cho (1) mảng viễn thông (xây dựng hạ tầng và vận hành), xây dựng, M&E và ICT của CTR, và (2) có thể cho phép phân bổ thêm các dự án logistics xuyên biên giới tiềm năng (ví dụ: Tây Ninh, Quảng Ninh) cho VTP, vốn đều nằm trong danh mục ưu tiên tham gia của doanh nghiệp quân đội, giúp tăng khả năng nhận diện các gói thầu chiến lược được Viettel giao.

→ Ngoài ra, các doanh nghiệp thực hiện các dự án được giao theo quy định này có thể được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư. Điều này có thể hỗ trợ lợi nhuận nhờ giảm bớt gánh nặng tài chính thường gắn liền với các dự án bắt buộc có biên lợi nhuận thấp.

3. Quyền kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa (Logistics xuyên biên giới)

- Viettel được cấp quyền thực hiện kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa mà không cần qua cửa khẩu hải quan Việt Nam. Nếu cơ chế này được mở rộng áp dụng cho cả tập đoàn, VTP có thể tận dụng để thực hiện hoạt động hoàn tất đơn hàng (fulfillment) xuyên biên giới, giúp cắt giảm thời gian và chi phí vận chuyển trên các luồng hàng quốc tế (tích cực cho dự án Công viên Logistics Lạng Sơn và Vipo Mall).

MSN: Tăng trưởng doanh thu LFL của WinCommerce bình ổn ở mức 9%, số lượng cửa hàng mở mới tăng gấp đôi so với các tháng trước lên 150 cửa hàng/tháng

* Doanh thu: Doanh thu thuần tháng 12/2025 đạt 3.557 tỷ đồng, tăng 19% YoY (LFL +8,6%). Lũy kế cả năm 2025, doanh thu tăng 18% YoY, đạt 39 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 106% dự báo của chúng tôi. Tăng trưởng LFL năm 2025 đạt +9,0% YoY. Doanh thu quý 4/2025 tăng nhẹ 1,5% QoQ.

* Cửa hàng mới: WCM vận hành 4.592 cửa hàng trên toàn quốc vào cuối năm 2025, mở thêm 161 cửa hàng mới trong tháng 12 và 764 cửa hàng trong cả năm 2025. Đáng chú ý, tốc độ mở mới trong tháng 12/2025 đã tăng gấp đôi so với các tháng trước và WCM đặt mục tiêu duy trì tốc độ này trong năm 2026, với kế hoạch mở mới 1.000-1.500 cửa hàng. Khoảng 80% số cửa hàng mới trong năm 2025 thuộc mô hình WinMart+ Rural. Khu vực miền Trung và miền Bắc lần lượt chiếm 45% và 43% tổng số lượng cửa hàng mở mới. Ban lãnh đạo lưu ý rằng các cửa hàng mới tiếp tục đóng góp tích cực vào lợi nhuận và 90% số cửa hàng mới đã đạt điểm hòa vốn EBITDA cấp độ cửa hàng.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MSN với giá mục tiêu là 101.200 đồng/cổ phiếu.

KDH: Danh mục nhiều dự án đang và sẽ được triển khai trong 2026-27 sẽ dẫn dắt đà tăng trưởng doanh số vượt trội - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư ngày 14/01 của CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH), được tổ chức tại văn phòng công ty. Nội dung thảo luận tập trung vào kế hoạch lợi nhuận năm 2026 của KDH và tiến độ triển khai các dự án thuộc danh mục phát triển của công ty. Nhìn chung, định hướng của ban lãnh đạo trong việc ghi nhận lợi nhuận từ các sản phẩm thấp tầng tại dự án Gladia, cũng như kế hoạch ra mắt các dự án mới, khá phù hợp với dự báo của chúng tôi; trong khi đó, ban lãnh đạo kỳ vọng mức đóng góp lợi nhuận năm 2026 từ việc bán hàng tồn kho tại một số dự án trước đây cao hơn so với kỳ vọng của chúng tôi. Qua đó, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi (1,8 nghìn tỷ đồng; +70% so với dự báo năm 2025), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

KQKD sơ bộ năm 2025: KDH đã tái khẳng định kế hoạch của công ty rằng LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ năm 2025 sẽ đạt trên 1,0 nghìn tỷ đồng, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi là 1,04 nghìn tỷ đồng (+29% YoY).

Ban lãnh đạo tiếp tục giữ nguyên quan điểm rằng lợi nhuận dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh trong năm 2026, chủ yếu được thúc đẩy bởi các sản phẩm thấp tầng tại dự án Gladia by the Waters (TP.HCM; 11,8 ha; liên doanh với Keppel, KDH sở hữu 51%). Tại cuộc họp, ban lãnh đạo đã cung cấp thêm thông tin chi tiết về cơ cấu kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của công ty (vui lòng xem [Nhận định nhanh](#) của chúng tôi), với các yếu tố hỗ trợ bao gồm:

* 1,6 nghìn tỷ đồng LNST sau lợi ích CĐTS từ các sản phẩm thấp tầng của Gladia, với mục tiêu hoàn tất hoạt động mở bán trong năm 2026 và ghi nhận lợi nhuận cho phần lớn sản phẩm trong cùng năm, tùy thuộc vào tiến độ bàn giao các sản phẩm đã bán;

* 500 tỷ đồng LNST sau lợi ích CĐTS từ việc ghi nhận doanh số từ phần hàng tồn kho còn lại (bao gồm đất thương mại) tại các dự án trước đây ở TP.HCM; và

* Phần đóng góp lợi nhuận bổ sung từ hoạt động hợp tác/liên doanh/liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đầu tư dự án (bao gồm Bình Trung Đông, The Solina và KCN Lê Minh Xuân mở rộng).

Cập nhật các dự án:

* **Gladia by the Waters** (11,8 ha; liên doanh với Keppel, KDH sở hữu 51%):

- **Thấp tầng (226 căn biệt thự & nhà liền kề)**: ~55–60% (tương đương ~124–136 căn) đã được bán tính đến cuối năm 2025, với khoảng 70 số căn đã được bàn giao và ghi nhận doanh thu trong năm 2025.

- **Cao tầng (616 căn hộ)**: Dự kiến khởi công vào ngày 25/01, bắt đầu mở bán từ quý 3/2026 và bắt đầu bàn giao từ quý 4/2027.

* **Bình Trưng Đông** (18,2 ha; ~200 biệt thự/nhà phố và ~3.500 căn hộ; liền kề Gladia): Ban lãnh đạo đặt mục tiêu sẽ nhận được phê duyệt quy hoạch 1/500 trong quý 2/2026 và bắt đầu xây dựng hạ tầng từ quý 4/2026.

* **KCN Lê Minh Xuân mở rộng** (109,9 ha, trong đó ~90 ha cho Giai đoạn 1): Dự án hiện đang tiếp tục được triển khai xây dựng, với kế hoạch mở bán chính thức dự kiến trong năm 2027.

* **The Solina** (16,4 ha, ~500 căn biệt thự & nhà liền kề và ~1.000 căn hộ): KDH hiện đang triển khai xây dựng và đặt mục tiêu sẽ mở bán chính thức và bàn giao trong năm 2027.

* **Phong Phú 2** (~26 ha, gồm thấp tầng & cao tầng): Ban lãnh đạo dự kiến dự án sẽ bắt đầu được khởi công trong năm 2027.

* **Tân Tạo** (~330 ha, đại đô thị): Hiện là dự án khu đô thị quy mô lớn tại TP.HCM, đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và quy hoạch 1/500. Ban lãnh đạo tái xác nhận kế hoạch của công ty về việc sẽ hoàn tất phần lớn công tác giải phóng mặt bằng trong năm 2026 và bắt đầu khởi công xây dựng từ năm 2027. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Tăng trưởng GDP đạt 8% trong năm 2025

* **GDP Việt Nam tăng 8,5% so với cùng kỳ (YoY) trong quý 4/2025** (quý 4/2024: +7,5%), đánh dấu mức cao nhất kể từ năm 2011, đưa tăng trưởng GDP cả năm 2025 lên 8,0% (2024: +7,0%). Con số này thấp hơn một chút so với mục tiêu tham vọng 8,3 - 8,5% được đề ra trong Nghị quyết 226/NQ-CP nhưng đây vẫn là kết quả rất ấn tượng khi ghi nhận mức tăng trưởng cao thứ hai kể từ năm 2011.

* **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất trong 7 năm qua.** Trong năm 2025, IIP toàn ngành và IIP ngành sản xuất, chế biến-chế tạo lần lượt tăng 9,2% và 10,5% YoY. Đơn hàng mới tiếp tục tăng, một phần có thể hỗ trợ hoạt động sản xuất trong những tháng tới. Trong khi đó, hoạt động sản xuất có thể tiếp tục tăng trưởng trong tháng đầu tiên của năm 2026 khi các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất phục vụ cho Tết Nguyên đán (bắt đầu từ ngày 17/02/2026).

* **Doanh thu bán lẻ phục hồi sau bão trong tháng cuối cùng của năm 2025**, tăng 9,8% YoY trong tháng 12, sau mức tăng 7,7% trong cả tháng 10 và tháng 11 do ảnh hưởng tiêu cực của bão. Trong năm 2025, tổng doanh thu bán lẻ tăng trưởng tích cực 9,2% YoY và 6,7% nếu loại bỏ yếu tố giá. Doanh thu bán lẻ có thể tiếp tục tăng trong tháng 1/2026, nhờ nhu cầu chung tăng cao trước Tết Nguyên đán.

* **Thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt gần 135% mục tiêu cả năm**, với tổng thu và chi ngân sách 12 tháng lần lượt đạt 2,7 triệu tỷ VND (+29,7% YoY) và 2,4 triệu tỷ VND (+31,2% YoY), dẫn đến thặng dư NSNN 249 nghìn tỷ VND. Chúng tôi tin rằng Chính phủ sẽ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công trong năm 2026 và chi tiêu tài khóa sẽ tiếp tục là một trong các động lực chính hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng GDP 10%.

* **Vốn FDI giải ngân đạt mức cao nhất kể từ năm 2012**, tăng 9,0% YoY, đạt 27,6 tỷ USD trong năm 2025, trong khi vốn FDI đăng ký tăng nhẹ 0,5%, đạt 38,4 tỷ USD. Chúng tôi kỳ vọng Việt Nam có thể duy trì sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI, nhờ các lợi thế cơ bản và việc nâng cấp quan hệ ngoại giao gần đây giữa Việt Nam và nhiều quốc gia, trong khi mức thuế quan đối ứng 20% của Mỹ đối với Việt Nam là tương đương hoặc thấp hơn so với các quốc gia cạnh tranh.

* **Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đạt mức kỷ lục trong tháng 12**. Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tăng mạnh 17,0% và 19,4%, lần lượt đạt 475,1 tỷ USD và 455,0 tỷ USD, dẫn đến thặng dư thương mại 20,1 tỷ USD. Báo cáo PMI mới nhất cho thấy đơn hàng xuất khẩu mới giảm lần đầu tiên trong 3 tháng, có thể là tín hiệu cho hoạt động xuất khẩu giảm trong ngắn hạn. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Trung Quốc có thể tăng trong tháng 1 do nhu cầu tăng cao trước Tết.

* **Giá thực phẩm tăng trước các kỳ nghỉ lễ cuối năm đã thúc đẩy lạm phát tháng 12**. CPI tháng 12 tăng 0,19% so với tháng trước (MoM) và 3,48% YoY, đưa CPI bình quân năm 2025 lên 3,31%. Trong tháng 1, nhu cầu tiêu dùng chung trước Tết, nhu cầu lương thực, thực phẩm, dịch vụ ăn uống và du lịch có thể gây thêm áp lực lên lạm phát.

* **Tỷ giá USD/VND giảm trong tháng cuối năm**. Tỷ giá USD/VND giảm 0,3% MoM trong tháng 12 và tăng 3,1% YoY trong năm 2025. Trong tháng 1, tỷ giá USD/VND có thể được hỗ trợ nhờ các yếu tố mùa vụ, bao gồm nguồn cung ngoại tệ từ kiều hối trước kỳ nghỉ Tết và nhu cầu thanh khoản VND tăng cao trong giai đoạn cận Tết.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	924	22,0	63.900	118.000	85%	4,7%	89%	MUA	07/11/25	7,6	6,5	14,0	1,6
NLG	Bất động sản	5%	573	2,9	31.000	52.100	68%	1,3%	69%	MUA	07/11/25	17,5	21,8	21,6	1,5
KDH	Bất động sản	14%	1.241	6,8	29.050	48.500	67%	0,0%	67%	MUA	12/11/25	33,7	19,8	21,6	1,8
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.350	25.500	66%	0,0%	66%	KQ	17/01/25	18,4	10,3	14,0	1,2
DXS	Bất động sản	29%	181	2,0	8.200	13.600	66%	0,0%	66%	MUA	05/12/25	11,6	9,4	21,6	0,8
NVL	Bất động sản	42%	1.096	4,5	12.900	20.000	55%	0,0%	55%	MUA	01/10/25	-34,4	72,0	21,6	0,8
DXG	Bất động sản	26%	673	8,2	15.900	24.000	51%	0,0%	51%	MUA	05/12/25	59,6	36,7	21,6	1,4
IDC	KCN	32%	578	4,5	40.000	54.000	35%	5,0%	40%	MUA	26/11/25	9,4	8,0	21,6	2,3
HDG	Điện & Nước	31%	373	2,6	26.500	37.000	40%	0,0%	40%	KQ	17/11/25	14,2	7,8	21,6	1,5
SZC	KCN	18%	217	0,6	31.650	42.400	34%	3,2%	37%	KQ	01/07/25	19,6	16,2	21,6	1,8
VGC	KCN	43%	830	1,5	48.600	64.100	32%	4,5%	36%	MUA	21/10/25	20,0	13,9	16,5	2,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.821	12,9	24.650	33.300	35%	0,0%	35%	MUA	11/11/25	7,2	6,1	11,5	1,4
HPG	VLXD	27%	7.963	41,5	27.250	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	13,5	10,0	14,7	1,7
DCM	Phân bón	44%	740	2,5	36.700	46.600	27%	5,4%	32%	MUA	17/09/25	10,4	8,4	14,0	1,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.426	20,1	41.500	54.000	30%	1,2%	31%	MUA	30/12/25	20,6	27,3	14,2	2,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.911	27,5	29.500	38.000	29%	1,7%	31%	MUA	19/11/25	10,5	7,7	11,5	1,5
ACG	Gỗ	11%	209	0,1	36.400	45.800	26%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	14,7	1,3
GMD	GTVT	9%	1.023	5,1	63.000	78.200	24%	3,5%	28%	MUA	21/11/25	19,0	14,3	14,2	2,1
TV2	Điện & Nước	5%	91	0,3	35.300	43.900	24%	2,8%	27%	MUA	18/09/25	55,8	14,0	14,2	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.285	1,1	62.300	78.200	26%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	14,2	1,7
SIP	KCN	44%	521	0,8	56.500	69.800	24%	3,5%	27%	MUA	22/12/25	11,4	10,6	21,6	2,7
BMI	Bảo hiểm	19%	107	0,3	18.600	23.100	24%	2,7%	27%	MUA	12/04/24	8,6	7,4	13,9	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.847	25,7	36.500	44.800	23%	3,3%	26%	MUA	07/11/25	10,0	8,4	11,5	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.437	17,3	80.600	101.200	26%	0,0%	26%	MUA	21/05/25	42,9	27,4	14,2	3,5
SSI	Chứng khoán	66%	3.163	32,6	33.350	40.800	22%	3,0%	25%	KQ	27/08/25	19,9	18,2	19,3	2,7
HVN	Hàng không	21%	3.512	1,7	29.650	37.100	25%	0,0%	25%	KQ	22/07/25	7,7	10,7	20,3	16,5
BWE	Điện & Nước	39%	392	1,2	46.850	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,4	11,4	12,8	1,8

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	642	0,2	45.900	53.400	16%	8,7%	25%	KQ	30/08/24	6,7	6,6	14,7	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	940	3,4	145.000	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,2	22,0	14,1	8,0
DPG	Điện & Nước	41%	157	0,9	40.850	48.700	19%	2,4%	22%	MUA	06/01/26	12,0	6,2	16,5	2,0
TLG	Văn phòng phẩm	85%	198	0,7	53.800	61.900	15%	6,5%	22%	MUA	12/09/25	10,0	8,7	11,0	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.326	30,6	27.150	32.500	20%	1,8%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,9	11,5	1,7
DPM	Phân bón	42%	645	3,2	24.900	29.000	16%	4,8%	21%	KQ	17/09/25	18,8	13,6	14,0	1,5
PLC	Dầu khí	48%	84	0,2	27.300	31.900	17%	3,7%	21%	MUA	12/09/25	17,4	8,7	14,0	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	127	0,4	34.500	40.100	16%	3,8%	20%	MUA	16/12/25	9,1	8,2	14,7	1,5
PVD	Dầu khí	43%	629	11,5	29.700	35.600	20%	0,0%	20%	MUA	09/01/26	21,6	14,9	27,0	1,0
NT2	Điện & Nước	37%	281	1,4	25.600	28.600	12%	7,8%	20%	MUA	10/12/25	8,6	7,7	12,8	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.622	3,0	53.700	59.000	10%	9,3%	19%	MUA	06/01/26	15,5	15,3	14,7	3,0
BMP	VLXD	14%	545	1,1	175.000	192.500	10%	9,1%	19%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,5	4,6
FPT	CNTT	8%	6.473	24,2	99.800	116.600	17%	2,3%	19%	MUA	22/10/25	18,6	16,2	16,0	4,8
QTP	Điện & Nước	48%	223	0,1	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	11,3	8,9	12,8	1,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.808	28,3	86.000	101.000	17%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,4	15,2	14,1	4,0
KBC	KCN	31%	1.293	5,5	36.050	42.500	18%	0,0%	18%	MUA	24/11/25	19,7	11,5	21,6	1,4
AST	DV Hàng không	5%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	14,1	5,0
HDC	Bất động sản	46%	160	2,7	21.100	24.600	17%	0,0%	17%	KQ	09/01/26	6,9	13,5	21,6	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.318	2,7	101.500	113.500	12%	2,0%	14%	MUA	07/11/25	14,9	13,6	11,0	2,9
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,2	10,0	12,8	0,7
PC1	Điện & Nước	33%	378	4,8	24.150	27.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	15,3	12,3	16,5	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	8.280	7,4	168.000	181.700	8%	3,6%	12%	PHTT	28/11/25	27,6	23,2	14,7	13,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.387	20,1	67.700	70.300	4%	5,9%	10%	MUA	24/04/25	16,9	16,1	14,7	4,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	514	2,2	60.200	63.500	5%	3,3%	9%	KQ	13/10/25	10,0	9,0	14,7	1,4
CTG	Ngân hàng	3%	12.257	23,7	41.450	44.900	8%	0,0%	8%	MUA	17/11/25	12,1	10,3	11,5	1,9
PHR	Công nghiệp	34%	328	1,4	63.500	67.400	6%	2,1%	8%	KQ	25/06/25	17,5	11,8	14,0	2,1
PVT	Dầu khí	39%	374	3,4	20.900	22.100	6%	0,0%	6%	MUA	06/11/25	10,0	8,0	14,2	1,2
ACV	Hàng không	46%	8.119	3,6	61.100	64.600	6%	0,0%	6%	KQ	19/11/25	20,4	27,6	14,2	3,2
PTB	Công nghiệp	12%	158	0,3	51.600	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,2	8,9	14,7	1,3

PVS	Dầu khí	34%	785	10,3	40.300	42.100	4%	0,0%	4%	MUA	27/10/25	21,0	17,6	27,0	1,4
DGW	Bán lẻ	30%	371	2,5	44.100	45.400	3%	1,1%	4%	PHTT	18/11/25	18,4	15,7	14,1	3,0
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,5	55.100	51.200	-7%	10,0%	3%	PHTT	13/01/26	6,9	7,5	20,3	3,4
STB	Ngân hàng	9%	3.883	36,7	54.100	55.400	2%	0,0%	2%	KQ	08/12/25	9,9	8,7	11,5	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.352	6,7	18.150	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	8,0	7,0	11,5	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	58.500	58.100	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,4	45,6	12,8	2,5
VRE	Bất động sản	31%	2.751	16,9	31.800	32.000	1%	0,0%	1%	PHTT	05/12/25	11,4	13,3	21,6	1,6
VEA	Ô-tô	47%	1.784	0,5	35.800	30.800	-14%	13,5%	-1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	14,2	1,5
HDB	Ngân hàng	1%	5.269	29,3	27.650	26.200	-5%	3,6%	-2%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	11,5	2,1
POW	Điện & Nước	45%	1.705	8,7	14.600	14.300	-2%	0,0%	-2%	KQ	10/12/25	20,1	23,5	12,8	1,3
VCB	Ngân hàng	8%	24.177	22,1	76.000	73.500	-3%	1,1%	-2%	MUA	10/11/25	19,6	17,5	11,5	2,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.743	13,4	41.700	39.300	-6%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	11,5	2,9
CTR	CNTT	40%	470	2,0	108.000	100.400	-7%	1,9%	-5%	KQ	12/09/25	28,0	24,0	16,5	5,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.848	8,7	17.500	16.500	-6%	0,0%	-6%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,5	1,2
VHM	Bất động sản	39%	19.750	39,8	126.300	118.900	-6%	0,0%	-6%	KQ	05/12/25	13,4	12,5	21,6	2,4
OIL	Dầu khí	1%	540	1,2	14.000	12.700	-9%	0,7%	-9%	KQ	17/10/25	175,0	30,9	27,0	1,4
PLX	Xăng dầu	3%	2.346	7,6	48.500	41.100	-15%	2,5%	-13%	MUA	13/10/25	27,0	21,1	27,0	2,4
HSG	VLXD	41%	385	1,6	16.300	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,4	17,3	14,7	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.536	4,5	36.350	30.500	-16%	1,1%	-15%	KQ	31/12/25	24,9	23,8	14,0	2,5
BID	Ngân hàng	12%	14.569	11,1	54.500	46.100	-15%	0,0%	-15%	MUA	17/11/25	16,7	15,8	11,5	2,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.936	2,2	68.500	56.900	-17%	1,3%	-16%	KQ	26/05/25	19,3	16,3	13,9	2,1
NKG	VLXD	45%	266	2,3	15.600	13.100	-16%	0,0%	-16%	PHTT	18/04/25	16,3	12,1	14,7	0,9
GAS	Dầu khí	47%	9.830	9,2	107.000	76.100	-29%	2,3%	-27%	MUA	12/11/25	21,4	20,3	12,8	4,0
VIC	Bất động sản	40%	47.000	59,9	160.200	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	95,5	87,6	21,6	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.266	18,6	189.400	114.000	-40%	0,0%	-40%	KQ	15/03/24	27,3	21,2	20,3	4,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.080	12,7	21.400	12.400	-42%	0,0%	-42%	BÁN	28/08/25	36,1	27,3	27,0	1,9
VTP	GTVT	43%	570	3,2	123.000	69.000	-44%	1,2%	-43%	PHTT	06/09/24	42,4	36,1	14,2	8,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	147.963	3.083	16	17,1	14,3	11,9	15,8	2,2	24,7	16,4	14,4	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	23	63.745	2.772	9	15,9	13,0	12,3	12,6	2,4	24,1	24,7	14,7	2,7	1,9%
PHÙ HỢP TT	9	14.853	1.650	0	16,5	15,9	15,7	16,0	3,2	21,2	20,5	19,7	4,0	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.743	4.743	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,9	13,5	12,3	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	51.080	25.540	1	100,5	84,4	74,4	54,8	6,6	102,5	65,8	57,4	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	282.384	3.402	26	19,6	16,5	14,4	16,2	2,6	25,9	20,3	16,1	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	101.002	8.417	11	13,1	11,5	9,8	12,1	2,0	12,0	10,7	9,3	1,9	1,2%
Bảo hiểm	2	2.043	1.021	1	22,8	18,1	15,3	15,4	2,0	18,3	13,9	11,8	1,5	2,0%
Chứng khoán	1	3.163	3.163	1	26,7	19,9	18,2	24,3	2,7	26,7	19,9	18,2	2,7	3,0%
Tiêu dùng	13	31.772	2.444	4	19,6	18,2	16,2	20,1	3,9	25,4	19,2	15,7	4,2	4,4%
CNTT	1	6.473	6.473	1	21,5	18,6	16,2	21,7	4,8	21,5	18,6	16,2	4,8	2,3%
Bất động sản	9	73.426	8.158	2	47,0	32,0	29,7	25,5	3,9	38,7	23,9	31,9	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.160	2.290	1	17,6	13,6	10,2	17,2	1,6	16,1	15,3	12,4	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.682	557	1	23,0	16,4	14,3	19,1	1,6	30,9	24,0	15,5	1,7	2,8%
Dầu khí	10	20.051	2.005	2	28,7	22,9	19,3	17,8	2,4	36,7	35,9	17,1	1,8	1,9%
Công nghiệp	5	1.499	300	0	9,6	8,4	7,3	13,5	1,5	15,6	10,9	8,6	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.301	1.329	1	26,4	19,9	16,4	20,0	2,2	27,3	17,5	13,7	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	17.813	2.545	1	17,9	16,0	18,8	15,6	4,1	24,2	19,8	18,6	6,2	2,8%
TỔNG CỘNG	83	282.384	3.402	26	19,6	16,5	14,4	16,2	2,6	25,9	20,3	16,1	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.894,4	-8,5
VN 30	2.067,1	-22,1
VN Mid	2.266,7	-7,5
VNSmall	1.494,0	7,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,3	0,5
HNX30	559,6	3,6
VNX Allshare	3.025,0	-37,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,9	1,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.143,2	8,9%
Khối ngoại mua	4.523,5	9,7%
Khối ngoại bán	4.986,4	10,7%
Tổng giao dịch	46.429,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	109,8	3,8%
Khối ngoại mua	184,5	6,3%
Khối ngoại bán	84,2	2,9%
Tổng giao dịch	2.910,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	154,6	11,8%
Khối ngoại mua	29,6	2,3%
Khối ngoại bán	88,4	6,8%
Tổng giao dịch	1.307,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCM	4.800	7,0%
SAB	3.500	7,0%
VTP	8.000	7,0%
PLX	3.150	7,0%
VNM	4.400	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	6.700	10,0%
KSV	13.600	9,9%
PVC	1.300	9,7%
TPP	900	9,4%
TNG	1.600	8,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ACV	3.927	7,1%
G36	752	6,7%
ABB	937	6,4%
BVB	625	4,7%
ABW	429	3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	-7.700	-5,8%
VRE	-1.750	-5,2%
VIC	-7.700	-4,6%
GEE	-9.000	-4,1%
EVG	-320	-4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHT	-2.600	-3,6%
HLD	-600	-2,7%
VFS	-400	-2,6%
CEO	-500	-2,6%
DTD	-400	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	-2.540	-8,3%
AAS	-302	-3,0%
HPI	-500	-1,6%
FOX	-917	-1,3%
BMS	-84	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.935
VNM	1.678
VCB	1.647
LPB	1.624
VHM	1.608

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	636
SHS	526
CEO	434
MBS	256
IDC	175

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	623
VGI	337
OIL	258
BVB	187
HNG	157

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VOS	4.784.769	733.247
CTR	3.411.749	565.713
BFC	991.472	164.437
PVP	1.499.424	277.302
CSV	1.972.849	404.556
VTP	3.894.000	805.915
LPB	36.787.664	8.088.674
DRC	1.476.309	334.787
TV2	842.226	204.205
BCM	2.649.024	708.208

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNG	4.996.761	679.055
NTP	1.956.153	293.842
LAS	1.357.324	217.949
PLC	987.487	174.312
MBG	1.251.192	227.811
DST	857.910	180.717
PVC	9.258.950	2.253.747
ITQ	215.700	56.130
PSD	544.447	156.272
IPA	460.127	137.172

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVB	13.196.365	1.569.824
ACV	10.466.268	1.804.349
ABW	878.303	251.066
DDV	2.835.887	888.181
HHG	181.555	57.928
FOX	551.687	227.154
DRI	2.089.594	888.397
GDA	235.050	101.280
G36	1.865.107	885.313
KCB	174.815	92.063

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.606,2		17,2	2,2	13,2
SSI	3.161,1	65,8	18,1	2,7	13,1
VIX	1.439,3	89,7	8,9	1,9	24,1
VND	1.193,2	86,6	16,2	1,5	9,7
VCI	1.148,3	70,5	22,7	2,4	8,8
HCM	1.089,0	10,4	20,1	2,7	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	652,1		13,0	1,7	14,4
BVH	1.934,8	21,9	19,1	2,1	11,3
PVI	828,9	42,4	18,3	2,4	14,2
BIC	187,2	3,6	8,7	1,6	18,6
VNR	158,8	22,4	8,8	1,0	11,9
MIG	150,9	83,7	9,8	1,5	15,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.429,7		22,3	4,6	23,8
ACV	8.114,0	45,7	20,0	3,2	16,8
MVN	2.916,4	0,0	44,4	5,6	13,2
GEE	2.910,6	49,8	23,0	10,3	48,1
VEA	1.782,5	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.425,0	41,6	17,9	2,3	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.406,2		22,2	5,4	24,5
MCH	8.274,8	33,5	27,3	13,6	46,8
VNM	5.383,7	51,6	16,3	4,2	26,4
MSN	4.434,4	24,4	36,7	3,5	10,5
SAB	2.620,7	40,9	15,9	3,0	18,9
PNJ	1.317,6	0,2	14,7	2,9	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.674,8		28,7	1,6	6,7
BSR	4.077,3	48,8	51,8	1,9	3,7
PLX	2.344,8	2,8	23,2	2,4	10,3
PVS	784,2	34,0	14,2	1,4	10,4
PVD	628,2	42,8	18,5	1,0	5,5
OIL	539,6	0,7	35,8	1,4	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.927,5		22,6	5,6	12,4
GAS	9.824,0	47,2	21,3	4,0	18,9
POW	1.704,3	45,4	21,6	1,3	5,8
REE	1.284,0	0,0	13,0	1,7	13,2
PGV	923,4	50,0	33,8	1,6	4,9
DNH	901,7	0,0	23,2	19,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.919,7		41,8	4,2	14,3
VIC	46.973,3	40,3	139,6	8,5	6,2
VHM	19.739,2	38,8	20,6	2,4	12,7
BCM	2.890,6	32,0	20,5	3,5	18,0
VRE	2.749,5	30,8	14,8	1,6	11,1
KSF	2.246,0	50,0	13,5	5,0	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.944,2		13,0	2,0	16,7
VCB	24.163,1	7,9	18,1	2,9	16,8
BID	14.560,5	12,4	14,4	2,4	17,3
CTG	12.249,9	3,0	9,7	1,9	21,1
TCB	9.841,6	0,0	11,7	1,6	14,2
VPB	8.905,7	5,6	11,3	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.966,1		-283,2	7,5	-35,4
VPL	6.311,8	48,9	-1.551,3	4,6	-0,3
MWG	4.805,3	1,2	21,7	4,0	19,7
VJC	4.263,6	17,8	65,4	4,6	7,8
HVN	3.510,4	20,8	7,9	16,5	-229,1
FRT	939,6	16,3	40,1	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.406,2		22,2	5,4	24,5
HPG	8.274,8	27,3	27,3	13,6	46,8
GVR	5.383,7	12,1	16,3	4,2	26,4
MSR	4.434,4	99,9	36,7	3,5	10,5
KSV	2.620,7	0,0	15,9	3,0	18,9
DGC	1.317,6	34,4	14,7	2,9	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.674,8		28,7	1,6	6,7
DHG	4.077,3	46,2	51,8	1,9	3,7
IMP	2.344,8	24,8	23,2	2,4	10,3
DHT	784,2	9,0	14,2	1,4	10,4
DVN	628,2	0,0	18,5	1,0	5,5
DBD	539,6	84,5	35,8	1,4	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.927,5		22,6	5,6	12,4
FPT	9.824,0	8,0	21,3	4,0	18,9
CMG	1.704,3	13,9	21,6	1,3	5,8
SAM	1.284,0	48,5	13,0	1,7	13,2
ELC	923,4	45,9	33,8	1,6	4,9
SGT	901,7	-5,5	23,2	19,6	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

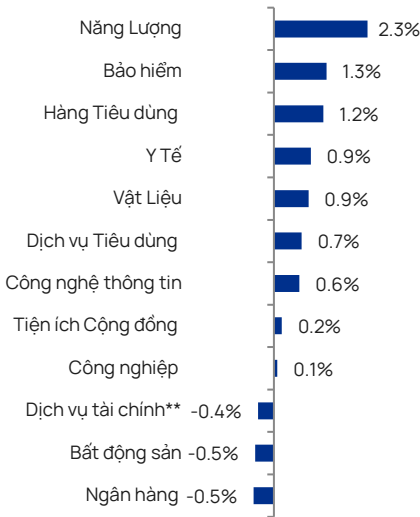
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

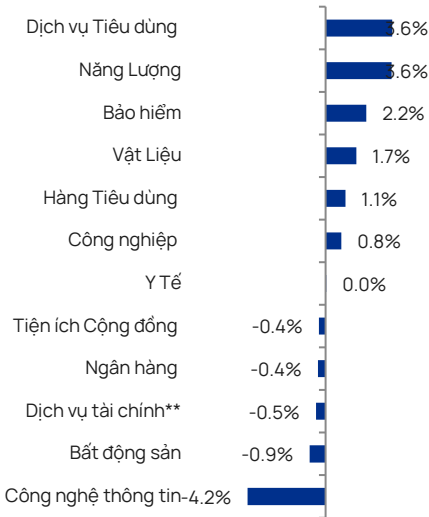
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

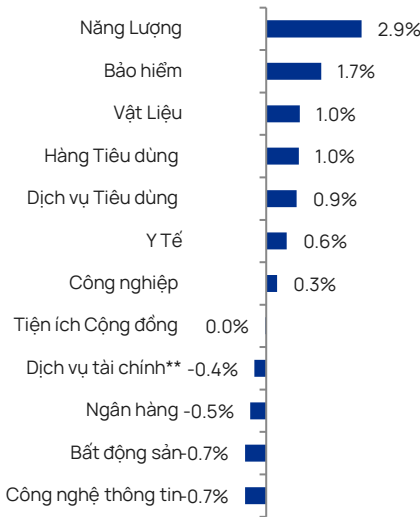


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



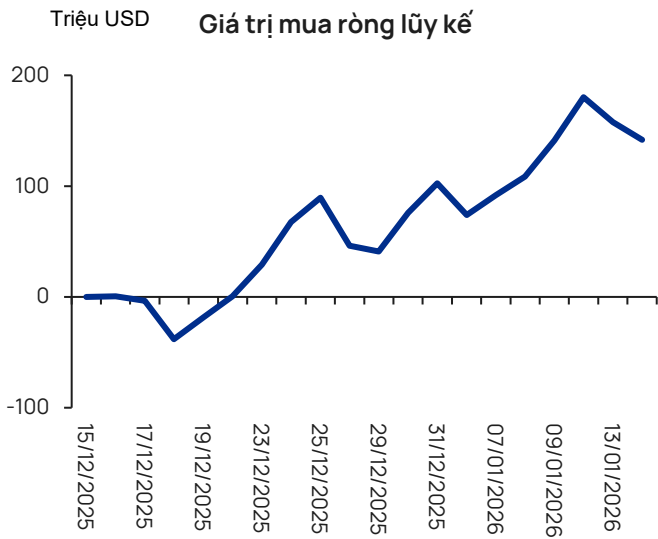
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



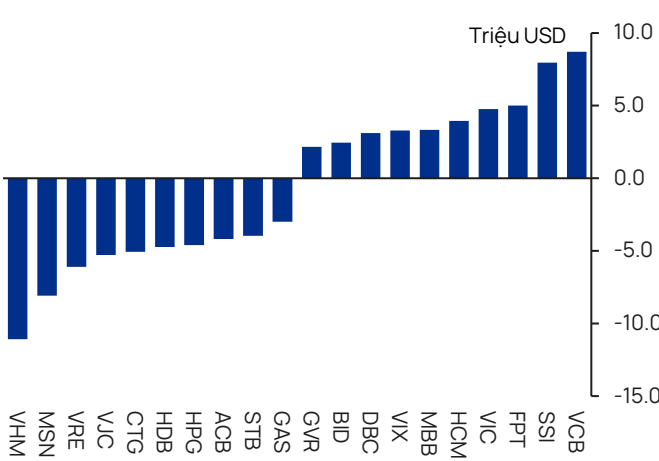
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



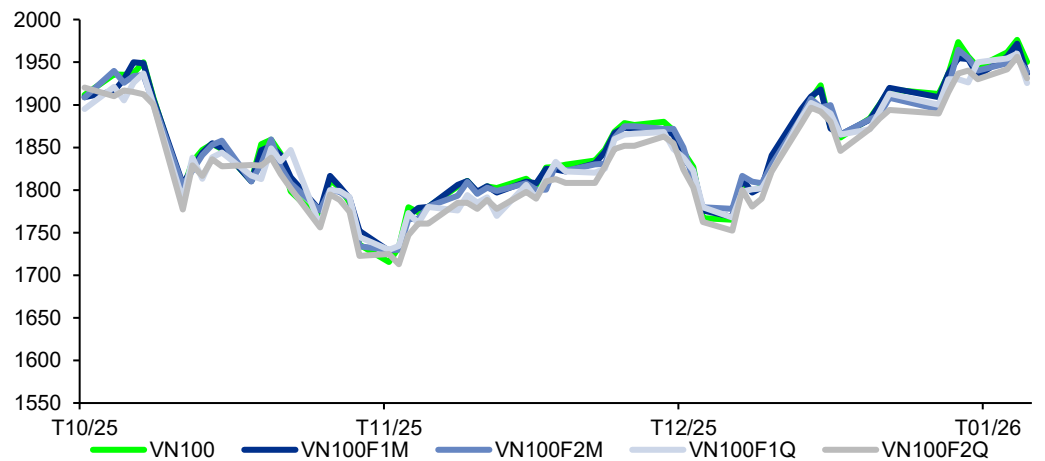
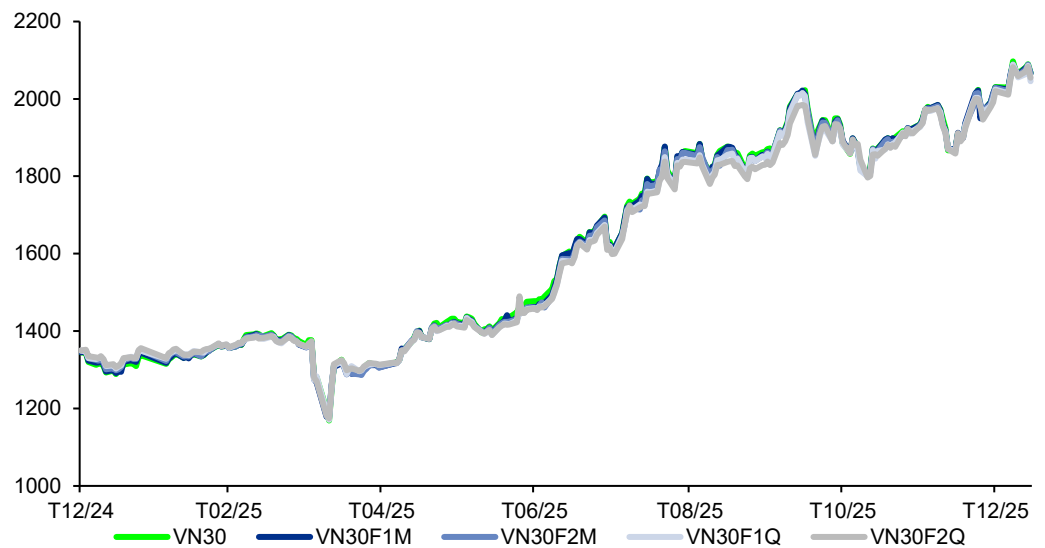
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.066,6	-18,0	-0,9%	-0,5
VN30F2M	2.066,0	-23,0	-1,1%	-1,1
VN30F1Q	2.046,0	-39,0	-1,9%	-21,1
VN30F2Q	2.055,0	-27,5	-1,3%	-12,1
VN100F1M	1.936,7	-35,2	-1,8%	-13,8
VN100F2M	1.938,8	-16,7	-0,9%	-11,7
VN100F1Q	1.925,6	-34,4	-1,8%	-24,9
VN100F2Q	1.931,3	-24,9	-1,3%	-19,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	24.473	-14,5%	316,72	24,0%
VN30F2M	12.106	89,7%	14,69	204,3%
VN30F1Q	590	5,7%	0,09	184,4%
VN30F2Q	287	0,3%	0,04	200,0%
VN100F1M	36	-10,0%	0,04	9,1%
VN100F2M	19	18,8%	0,02	1400,0%
VN100F1Q	12	-14,3%	0,01	-77,3%
VN100F2Q	9	0,0%	0,01	300,0%

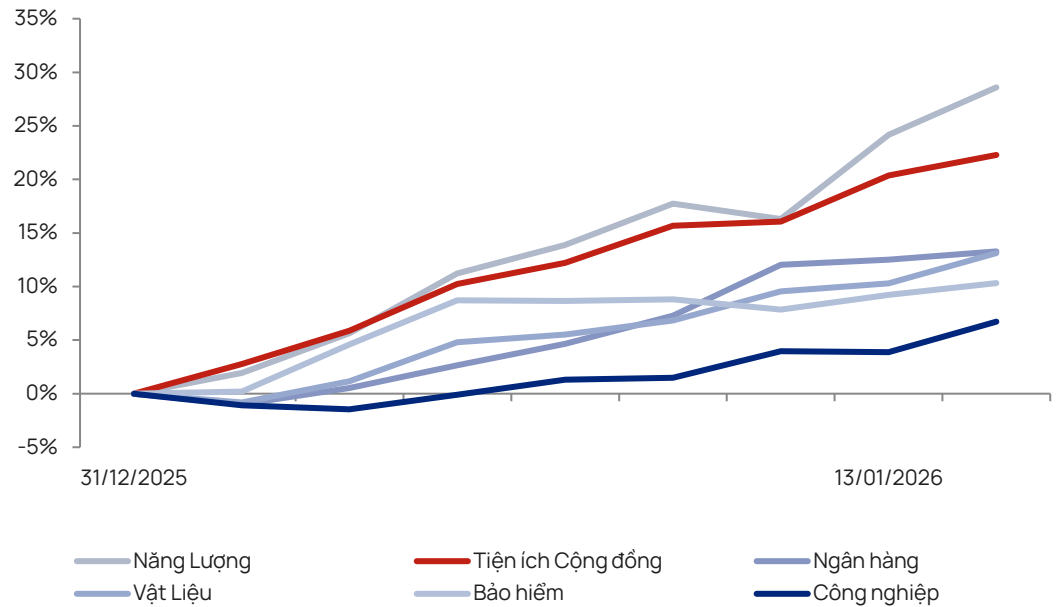


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

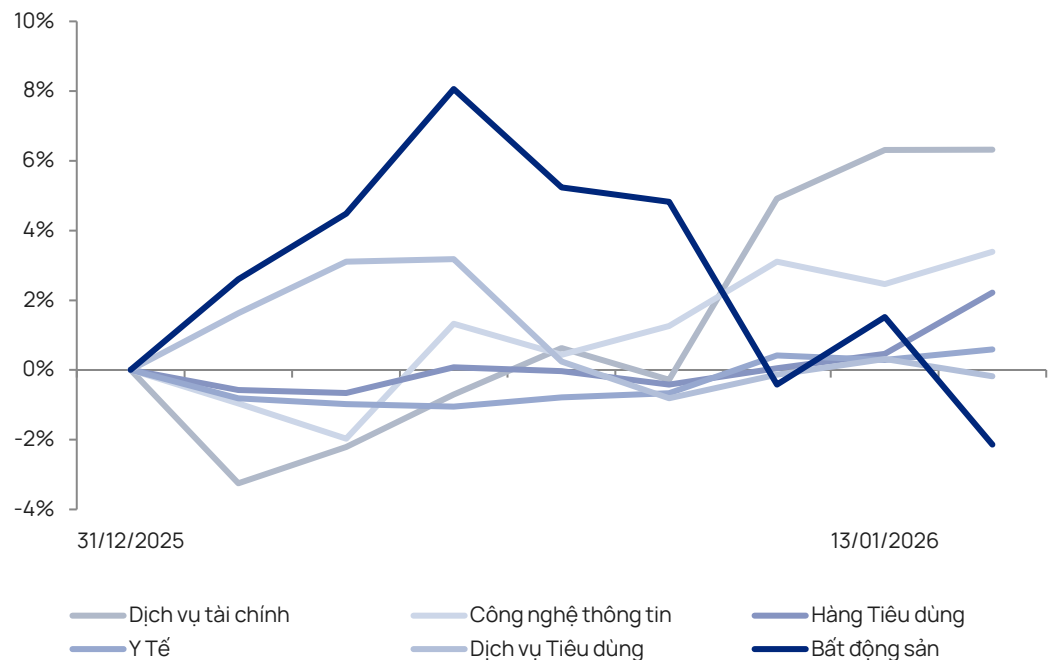
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



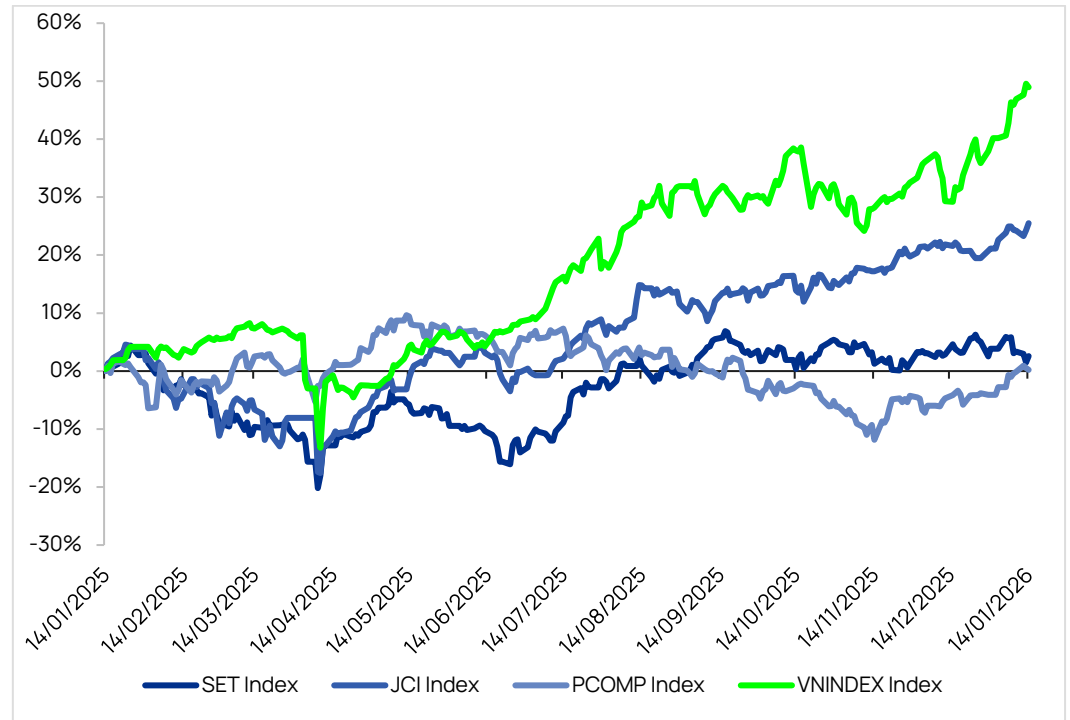
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



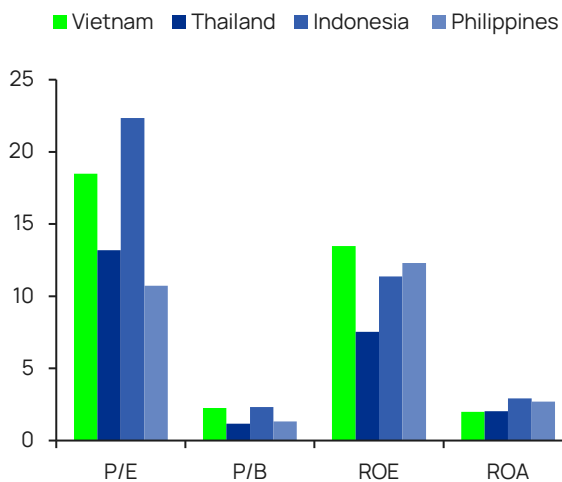
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,2	22,4	10,7	18,5
P/B	1,2	2,3	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	500,7	946,3	156,0	331,8
GTGD trung bình, tr USD	1.152,3	963,8	81,3	940,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-178,0	309,0	66,2	46,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(198,1)	195,8	28,8	71,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,37%	5,63%	5,73%	3,61%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.